

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/DS-ST

Ngày: 28-9-2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hòa

2. Bà Lê Thị Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Lệ Quân, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc Á; địa chỉ: H H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Hùng T1, sinh năm 1972; địa chỉ: C N, tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Võ Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2024, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ chỗ quen biết nên bà Trần Thị L có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ vay tiền nhiều lần để mua dầu đi biển, với tổng số tiền là 650.000.000đồng; các lần vay tiền thì bà T là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy vay; lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng, cụ thể:

- Ngày 12/7/2019 vay 100.000.000đồng; thời hạn vay: Hai bên thỏa thuận khi nào bà L cần thì bà L yêu cầu vợ chồng bà T trả nợ gốc và lãi;

- Ngày 17/02/2020 vay 100.000.000đồng; thời hạn vay: Hai bên thỏa thuận đến ngày 24/4/2020 âm lịch vợ chồng bà T trả nợ gốc và lãi;

- Ngày 08/02/2021 vay 200.000.000đồng; thời hạn vay: Đến ngày 08/5/2021 vợ chồng bà T trả nợ gốc và lãi;

- Ngày 26/11/2022 vay 250.000.000đồng; thời hạn vay: Đến ngày 06/12/2022 vợ chồng bà T trả nợ gốc và lãi.

Sau khi vay tiền, vợ chồng bà T trả lãi đầy đủ cho bà L theo mức lãi suất 1%/tháng mà hai bên đã thỏa thuận. Từ ngày 20/11/2023, vợ chồng bà T không tiếp tục trả lãi cho bà L nữa. Đối với số tiền nợ gốc 650.000.000đồng thì vợ chồng bà T chưa trả cho bà L.

Mặc dù bà T là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy vay tiền nhưng mục đích vay tiền là để sử dụng cho gia đình nên số tiền mà bà T đã vay của bà L là nợ chung của bà T và ông Đ. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Võ Đ thanh toán cho bà Trần Thị L số tiền 695.500.000đồng, trong đó nợ gốc là 650.000.000đồng, nợ lãi (tạm tính từ ngày 20/11/2023 đến ngày 20/6/2024 với mức lãi suất là 1%/tháng) là 45.500.000đồng; yêu cầu bà T, ông Đ phải tiếp tục trả lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Võ Đ trả số tiền 450.000.000đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2024, ông Phạm Hùng T1, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T chỉ vay tiền của bà Trần Thị L 03 lần, lần thứ nhất vay 100.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng; lần thứ hai vay 200.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng; lần thứ ba vay 250.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Bà T không nhớ cụ thể vay vào thời gian nào, mục đích vay tiền không phải để lấy dầu đi biển mà để kinh doanh, buôn bán. Bà T không xác định được 04 giấy mượn tiền mà

nguyên đơn giao nộp cho Tòa án có phải chữ ký, chữ viết của bà T hay không; bà T không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án. Bà T không có căn cứ gì chứng minh hai bên thỏa thuận lãi suất 3% và 5%/tháng.

Từ khi vay tiền đến nay bà T đã trả tiền cho bà L nhiều lần nhưng đã trả bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu thì lãi thì bà T không nhớ (bà T sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trước khi xét xử). Khi bà L đòi thì bà T trả chứ khi trả tiền cho bà L thì hai bên không viết giấy tờ gì, có lúc bà T trả tiền trực tiếp, có lúc chuyển khoản.

Nay bà T chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc theo 03 khoản vay như đã trình bày trên, nhưng yêu cầu trừ số tiền mà bà T đã trả, còn trừ số tiền bao nhiêu thì yêu cầu Tòa án xem xét vì bà T không có chứng cứ, chứng minh.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn bà Trần Thị L số tiền 450.000.000đồng theo yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho ông Võ Đ nhưng ông Đ không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L 450.000.000đồng. Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T có nơi cư trú tại tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị L là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các giấy mượn tiền do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị L giao nộp thể hiện: Bà Trần Thị L có cho bà Nguyễn Thị Kim T vay tiền 04 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 12/7/2019 cho vay 100.000.000đồng;
- Ngày 17/02/2020 cho vay 100.000.000đồng;
- Ngày 08/02/2021 cho vay 200.000.000đồng;
- Ngày 26/11/2022 cho vay 250.000.000đồng.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T chỉ thừa nhận bà T có vay tiền của bà L 03 lần với tổng số tiền là 550.000.000đồng. Tuy nhiên, bà T không nhớ cụ thể vay vào thời gian nào; bà T không xác định được 04 giấy mượn tiền mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án có phải chữ ký, chữ viết của bà T hay không và bà T cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn không có nghĩa vụ phải chứng minh đối với các giấy mượn tiền mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án. Như vậy, có căn cứ xác định: Bà Trần Thị L có cho bà Nguyễn Thị Kim T vay tiền 04 lần với tổng số tiền là 650.000.000đồng.

[2.3] Mặc dù chỉ có bà T là người trực tiếp nhận tiền vay của bà L và ký các giấy mượn tiền. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận mục đích vay tiền của bà L là để kinh doanh, buôn bán. Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho chồng của bà T là ông Võ Đ nên ông Đ biết bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ trả nợ nhưng ông Đ

cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xác định số tiền 650.000.000đồng mà bà T đã vay của bà Trần Thị L theo các giấy mượn tiền ngày 12/7/2019, 17/02/2020, 08/02/2021 và 26/11/2022 là khoản nợ chung của bà T, ông Đ.

[2.4] Về thời hạn trả nợ: Tại giấy mượn tiền ngày 12/7/2019 bà T hẹn khi nào bà L cần báo trước một tháng bà T sẽ trả lãi; giấy mượn tiền ngày 17/02/2020 hẹn đến ngày 24/4/2020 âm lịch trả; giấy mượn tiền ngày 08/02/2021 hẹn đến ngày 08/5/2021 trả và giấy mượn tiền ngày 26/11/2022 hẹn trong vòng 10 ngày sẽ trả lại.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng: Từ khi vay tiền đến nay bà T đã trả tiền cho bà L nhiều lần nhưng đã trả bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi thì bà T không nhớ; bà T cũng không có căn cứ chứng minh đã trả cho bà L bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị L chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ trả cho bà L số tiền 450.000.000đồng; ngoài ra, không có yêu cầu nào khác. Yêu cầu nêu trên của nguyên đơn được người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý. Do đó, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ phải nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền 450.000.000đồng.

[2.6] Đối với tiền lãi: Trong đơn khởi kiện, bà Trần Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/11/2023 đến khi giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu bà T, ông Đ trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mà bà T, ông Đ phải trả cho nguyên đơn là: 20.000.000đồng + (4% x 50.000.000đồng) = 22.000.000đồng.

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền 15.910.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.
2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền 450.000.000đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).
3. Về tiền lãi: Bà Trần Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T, ông Võ Đ phải chịu 22.000.000đồng (hai mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.
Hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền 15.910.000đồng (mười lăm triệu chín trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002657 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.
6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
7. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Lê Phong

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

